SAO Y; Văn phòng, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng; 22/12/2022; 16:43:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4338/QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 16 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 4) Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023;

Xét đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4093/KHĐT-THQH ngày 15/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công của thành phố năm 2022 (không bao gồm các nguồn vốn từ ngân sách trung ương) là: 20.976.858 triệu đồng *(Bằng chữ: Hai mươi nghìn, chín trăm bảy mươi sáu tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu đồng chẵn)* theo các biểu chi tiết kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các nhiệm vụ: hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng; Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới và dự án điều chỉnh chưa có trong danh mục dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định mức vốn chi tiết cho từng dự án.

b) Thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng địa phương, dự án để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó: thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng dự án theo mức vốn đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan; ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng.

c) Kiểm tra, thông báo cho Kho bạc Nhà nước thành phố danh sách các quận, huyện đã phân bổ đủ mức 50% vốn ngân sách thành phố hỗ trợ cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố (kèm theo danh mục dự án và mức vốn cụ thể) để kiểm soát chi theo quy định hiện hành. Trường hợp các quận, huyện có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, nếu vẫn phân bổ đủ mức 50% vốn ngân sách thành phố hỗ trợ cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố giao, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra, thông báo chi tiết cho Kho bạc Nhà nước thành phố để kiểm soát chi.

d) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở để phân bổ hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023.

đ) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố điều hành dự toán ngân sách thành phố năm 2023 theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó chú ý khẩn trương triển khai việc thu tiền sử dụng đất và các nguồn khác để đảm bảo đủ nguồn vốn chi đầu tư công.

b) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đồng thời hướng dẫn, đôn đốc Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện nhập dự toán cho dự án của các quận, huyện trên TABMIS.

c) Rà soát, thực hiện các thủ tục hoàn trả vốn vay, ứng từ Quỹ đầu tư phát triển Hải Phòng và thu hồi các khoản ứng trước từ ngân sách thành phố theo quy định hiện hành. Tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

3. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định và thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn giao bổ sung trong năm 2023), gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các quận, huyện rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban

nhân dân thành phố phê duyệt (trong quý I/2023) số lượng, mức hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng có khó khăn về nhà trên địa bàn, làm cơ sở để phân bổ kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng năm 2023.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện phân bổ vốn đầu tư công theo đúng các quy định hiện hành, trong đó chú ý:

a) Các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm.

b) Tập trung, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước theo quy định hiện hành, trong đó đảm bảo thu hồi hết vốn ứng trước theo đúng chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 2221/VP-KHĐT ngày 03/8/2021.

c) Đối với vốn đầu tư công hỗ trợ từ ngân sách thành phố (vốn xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách sách thành phố đã được Hội đồng nhân dân thành phố quy định): Bố trí tối thiểu 50% vốn đầu tư hỗ trợ từ ngân sách thành phố cho các dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư hoặc nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân thành phố giao cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện quyết định đầu tư (xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và huyện nông thôn mới, công trình phòng thủ, trụ sở làm việc của công an xã, công viên cây xanh, trường trung học phổ thông và các nhiệm vụ, dự án cụ thể khác). Trường hợp bố trí vốn ở mức thấp hơn cho các dự án, nhiệm vụ của thành phố giao, các địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

6. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2023:

a) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

b) Trong từng dự án phải ưu tiên cân đối đủ vốn cho công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng ngay từ đầu năm.

c) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Cục Thống kê TP, Cục Thuế TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4338 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023
1	2	3
	Nguồn ngân sách thành phố	**20.976.858**
I	**Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)**	**20.479.540**
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	5.431.940
	Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	*1.200.000*
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	13.000.000
3	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000
4	Vốn vay, bao gồm:	2.008.600
-	*Trái phiếu chính quyền địa phương*	*1.951.800*
-	*Vay lại ODA*	*56.800*
II	**Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp**	**497.318**

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4388 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2023							Ghi chú
		Tổng số	Bao gồm:						
			Vốn XDCB TT		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	
			Tổng số	Tr.đó: nguồn thu phí (*)					
1	2	3=4+6+7+8+9	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**20.976.858**	**5.431.940**	**1.200.000**	**13.000.000**	**39.000**	**2.008.600**	**497.318**	
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.500.000			1.500.000				
2	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện và phân cấp cho các quận, huyện	3.111.004	589.037		2.482.967	39.000			Biểu III
2.1	*Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện*	*1.628.037*	*589.037*		*1.000.000*	*39.000*			
2.2	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện*	*1.302.967*			*1.302.967*				
2.3	*Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố*	*180.000*			*180.000*				
-	*Huyện Vĩnh Bảo*	*105.000*			*105.000*				
-	*Quận Hồng Bàng*	*75.000*			*75.000*				
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	3.064.359	1.064.359		2.000.000				Biểu IV
4	Công tác quy hoạch	10.000	10.000						
-	*Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*	*10.000*	*10.000*						
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	55.200	20.000		35.200				
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	15.000	15.000						Biểu V
7	**Bố trí vốn cho các dự án của thành phố**	**13.221.295**	**3.733.544**	**1.200.000**	**6.981.833**	**0**	**2.008.600**	**497.318**	
7.1	Vay lại ODA	56.800					56.800		
-	*Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai*	*2.500*					*2.500*		
-	*Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng*	*54.300*					*54.300*		
7.2	Các dự án khác	13.164.495	3.733.544	1.200.000	6.981.833		1.951.800	497.318	Biểu VI
-	*Trong đó: Vốn phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2023 sau khi đủ thủ tục đầu tư và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư*	*2.830.108*			*878.308*		*1.951.800*		

(*): Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển.

PHỤ LỤC III: VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 4338 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Quận, huyện	Kế hoạch vốn năm 2023								
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP					Nguồn thu tiền sử dụng đất		
			Số tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)				Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố (Nguồn thu tiền sử dụng đất, phần điều tiết NSTP)	Tổng số	Bao gồm:	
			Tổng số	Bao gồm					Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT
				Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn xổ số kiến thiết				
1	2	3=4+8+9	4=5+6+7	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Tổng số	**3.111.004**	**1.628.037**	**589.037**	**1.000.000**	**39.000**	**180.000**	**1.302.967**	**593.257**	**709.710**
1	Quận Hồng Bàng	**172.626**	64.026	24.426	37.000	2.600	75.000	33.600	29.100	4.500
2	Quận Ngô Quyền	**103.476**	87.476	28.976	56.000	2.500		16.000	16.000	
3	Quận Lê Chân	**127.374**	96.716	38.116	56.000	2.600		30.658	19.335	11.323
4	Quận Hải An	**395.889**	75.105	16.505	56.000	2.600		320.784	169.804	150.980
5	Quận Kiến An	**189.985**	121.321	43.721	75.000	2.600		68.664	45.334	23.330
6	Quận Đồ Sơn	**127.919**	103.999	35.399	66.000	2.600		23.920	14.020	9.900
7	Quận Dương Kinh	**120.820**	104.150	35.550	66.000	2.600		16.670	10.833	5.837
8	Huyện Thủy Nguyên	**473.745**	174.945	57.845	112.000	5.100		298.800	162.800	136.000
9	Huyện An Dương	**318.546**	114.072	45.472	66.000	2.600		204.474	42.131	162.343
10	Huyện An Lão	**159.974**	107.472	38.872	66.000	2.600		52.502	10.624	41.878
11	Huyện Kiến Thụy	**244.332**	137.338	49.738	85.000	2.600		106.994	28.251	78.743
12	Huyện Tiên Lãng	**147.500**	121.391	42.791	76.000	2.600		26.109	13.473	12.636
13	Huyện Vĩnh Bảo	**343.824**	150.032	54.432	93.000	2.600	105.000	88.792	16.552	72.240
14	Huyện Cát Hải	**147.402**	132.402	39.602	90.000	2.800		15.000	15.000	
15	Bạch Long Vĩ	**37.592**	37.592	37.592						

PHỤ LỤC IV: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

(Kèm theo Quyết định số 4338 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch đầu tư công năm 2023										
		Tổng số	Bao gồm:		30 xã thực hiện từ năm 2022				35 xã thực hiện từ năm 2023			
					Số vốn bố trí năm 2022				Số vốn bố trí năm 2022			
						Bao gồm:				Bao gồm:		
			Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tên các xã	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Tên các xã
1	2	3=6+10	4=7+11	5=8+12	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
	TỔNG SỐ	**3.064.359**	**1.064.359**	**2.000.000**	**1.314.359**	**459.359**	**855.000**		**1.750.000**	**605.000**	**1.145.000**	
I	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	**433.068**	150.068	283.000	**183.068**	65.068	118.000	Toàn Thắng; Quang Phục; Đoàn Lập; Quyết Tiến	**250.000**	85.000	165.000	Tự Cường; Bạch Đằng; Hùng Thắng; Vinh Quang; Tây Hưng
II	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	**424.768**	147.768	277.000	**224.768**	77.768	147.000	Minh Tân; Đại Đồng; Tân Trào; Đại Hà	**200.000**	70.000	130.000	Ngũ Phúc; Du Lễ; Đoàn Xá; Hữu Bằng
III	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	**743.844**	260.844	483.000	**343.844**	120.844	223.000	Nhân Hòa; Hiệp Hòa; Lý Học; Tân Hưng; Liên Am; Vĩnh Long; Vĩnh Phong	**400.000**	140.000	260.000	Hùng Tiến; Tam Cường; Thắng Thủy; Tiền Phong; Vĩnh An; Cao Minh; Vĩnh Tiến; Đồng Minh
IV	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	**265.967**	92.967	173.000	**65.967**	22.967	43.000	Hồng Thái; An Hồng; Hồng Phong; Lê Thiện	**200.000**	70.000	130.000	An Hưng; Đại Bản; Tân Tiến; Bắc Sơn
V	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	**348.575**	121.575	227.000	**148.575**	51.575	97.000	An Thắng; Bát Trang; An Tiến	**200.000**	70.000	130.000	An Thái; An Thọ; Mỹ Đức; Quốc Tuấn
VI	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	**848.137**	291.137	557.000	**348.137**	121.137	227.000	Lại Xuân; Kỳ Sơn; An Sơn; Phù Ninh; Chính Mỹ; Cao Nhân; Hợp Thành; Minh Tân	**500.000**	170.000	330.000	Quảng Thanh; Mỹ Đồng; Kiền Bái; Thiên Hương; Lâm Động; Hoàng Động; Hoa Động; Tân Dương; Thủy Sơn; Đông Sơn

PHỤ LỤC V: CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH

(Kèm theo Quyết định số 4338 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên quỹ	Cơ quan trực tiếp quản lý quỹ	Kế hoạch năm 2023 (Vốn XDCB tập trung)
1	2	3	4
	TỔNG SỐ		**15.000**
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân thành phố	5.000
2	Quỹ Trợ vốn công nhân, viên chức, lao động nghèo thành phố	Liên đoàn Lao động thành phố	5.000
3	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	5.000

PHỤ LỤC VI. PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4338 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023							Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17+18	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ								**54.479.400,416**	**44.457.629,520**	**31.814.006,270**	**22.906.748,057**	**10.334.387,000**	**3.733.544,000**	**1.200.000,000**	**6.103.525,000**	**497.318,000**	**0,0**	**13.506,151**	
A	**CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VÀ TRẢ NỢ**								**450.667,946**	**145.364,946**	**64.911,437**	**108.615,154**	**36.663,064**	**36.663,064**					**13.161,151**	
I	**Các hoạt động kinh tế**								**304.425,379**	**3.872,379**	**3.185,652**	**2.122,000**	**1.663,652**	**1.663,652**					**1.663,652**	
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp**								**304.425,379**	**3.872,379**	**3.185,652**	**2.122,000**	**1.663,652**	**1.663,652**					**1.663,652**	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm dịch vụ hậu cần và phát triển thủy sản Trấu Châu, Cát Bà	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7000081	284		54/QĐ-STC, 02/11/2017; 3425/QĐ-UBND, 14/10/2022	304.425,379	3.872,379	3.185,652	2.122,000	1.663,652	1.663,652					1.663,652	
II	**Bảo vệ môi trường**								**13.637,090**	**13.637,090**	**6.985,000**	**12.000,000**	**1.637,090**	**1.637,090**						
1	Công trình cải tạo và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ	CT TNHH MTV Môi trường đô thị HP	Quận Hải An	KBNN HP	7695313		2018-2022	2637/QĐ-UBND, 28/10/2016; 1305/QĐ-UBND, 03/6/2019; 27/QĐ-STC, 04/10/2022	13.637,090	13.637,090	6.985,000	12.000,000	1.637,090	1.637,090						
III	**Y tế**								**54.917,789**	**54.667,789**	**11.721,000**	**45.659,289**	**9.008,499**	**9.008,499**					**9.008,499**	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Tiên Lãng - Giai đoạn 1	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Tiên Lãng	KBNN HP	7000062	132		1617/QĐ-UBND, 01/10/2010; 1969/QĐ-UBND, 13/9/2016; 2456/QĐ-UBND, 22/9/2017; 38/QĐ-STC, 15/11/2022	54.917,789	54.667,789	11.721,000	45.659,289	9.008,499	9.008,499					9.008,499	
IV	**Văn hóa, thông tin**								**32.427,785**	**27.927,785**	**16.927,785**	**11.033,865**	**16.893,920**	**16.893,920**					**2.489,000**	
1	Dự án đầu tư xây dựng tu bổ, tôn tạo di tích Đình Dư Hàng, phường Dư Hàng, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Lê Chân	KBNN HP	7217518	161	2010-2022	1909/QĐ-UBND, 09/11/2010; 2552/QĐ-UBND, 24/12/2013; 32/QĐ-STC, 14/10/2022	32.427,785	27.927,785	16.927,785	11.033,865	16.893,920	16.893,920					2.489,000	
V	**Giáo dục, đào tạo**								**45.259,903**	**45.259,903**	**26.092,000**	**37.800,000**	**7.459,903**	**7.459,903**						
1	Xây dựng, sửa chữa Trường trung học phổ thông Ngô Quyền	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Lê Chân	KBNN HP	7805551	074	2020-2021	2566/QĐ-UBND, 25/10/2019; 3135/QĐ-UBND, 16/12/2019; 26/QĐ-STC, 20/9/2022	45.259,903	45.259,903	26.092,000	37.800,000	7.459,903	7.459,903						
B	**CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2023**								**14.134.434,952**	**12.620.335,952**	**12.361.867,688**	**2.891.695,420**	**4.239.252,400**	**1.310.000,000**		**2.929.252,400**				
B.1	**CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2023**								**7.949.420,284**	**6.447.920,284**	**6.194.951,688**	**2.755.120,420**	**1.788.912,000**	**570.000,000**		**1.218.912,000**				
I	**Các hoạt động kinh tế**								**7.949.420,284**	**6.447.920,284**	**6.194.951,688**	**2.755.120,420**	**1.788.912,000**	**570.000,000**		**1.218.912,000**				
I.1	**Giao thông**								**7.641.200,284**	**6.139.700,284**	**5.886.731,688**	**2.752.613,878**	**1.562.512,000**	**495.000,000**		**1.067.512,000**				
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10, đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7832045	292	2020-2022	3095/QĐ-UBND, 07/10/2020; 2287/QĐ-UBND, 13/07/2022	1.653.790,261	1.653.790,261	1.330.680,692	1.164.030,635	191.938,000	60.000,000		131.938,000				

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023						Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động	
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nối huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	KBNN HP	7882219	292	2021-2024	3279/QĐ-UBND, 12/11/2021	1.940.931,000	835.431,000	835.490,000	0,000	257.300,000	80.000,000		177.300,000				
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km19+645)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Các quận, huyện: Đồ Sơn, Kiến Thụy và Tiên Lãng	KBNN HP	7824189	292	2020-2022	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020; 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021	946.367,201	550.367,201	548.217,201	52.150,000	229.000,000	75.000,000		154.000,000				
4	Dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Các huyện: Vĩnh Bảo và Tiên Lãng	KBNN HP	7767078	292	2020-2023	2662/QĐ-UBND, 31/10/2019; 1183/QĐ-UBND, 19/4/2022	1.343.185,295	1.343.185,295	1.314.085,295	927.022,812	23.900,000	10.000,000		13.900,000				
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (km1+00) đến ngã ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	UBND quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7820996	292	2019-2023	1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 61/NQ-HĐND, 19/10/2022	832.688,527	832.688,527	957.020,500	307.910,430	449.144,000	140.000,000		309.144,000				
6	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá huyện Kiến Thụy	UBND huyện Kiến Thụy	Các huyện: Kiến Thụy và An Lão	KBNN HP	7802614	292	2019-2022	2650/QĐ-UBND, 31/10/2019	924.238,000	924.238,000	901.238,000	301.500,000	411.230,000	130.000,000		281.230,000				
I.2	**Công nghệ thông tin**								**308.220,000**	**308.220,000**	**308.220,000**	**2.506,542**	**226.400,000**	**75.000,000**		**151.400,000**				
1	Dự án "Thực hiện một số nội dung để xây dựng chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025"	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	KBNN HP	7941696	341	2021-2024	866/QĐ-UBND, 23/3/2022	308.220,000	308.220,000	308.220,000	2.506,542	226.400,000	75.000,000		151.400,000				
B.2	**CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023**								**6.185.014,668**	**6.172.415,668**	**6.166.916,000**	**136.575,000**	**2.450.340,400**	**740.000,000**		**1.710.340,400**				
I	**Các hoạt động kinh tế**								**1.334.876,000**	**1.322.277,000**	**1.322.277,000**	**11.175,000**	**397.340,400**	**130.000,000**		**267.340,400**				
I.1	**Giao thông**								**1.334.876,000**	**1.322.277,000**	**1.322.277,000**	**11.175,000**	**397.340,400**	**130.000,000**		**267.340,400**				
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7924737	292	2021-2024	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.334.876,000	1.322.277,000	1.322.277,000	11.175,000	397.340,400	130.000,000		267.340,400				
II	**Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước**								**4.850.138,668**	**4.850.138,668**	**4.844.639,000**	**125.400,000**	**2.053.000,000**	**610.000,000**		**1.443.000,000**				
1	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7920233	312	2020-2025	3103/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	2.507.743,000	66.000,000	1.065.000,000	310.000,000		755.000,000				
2	Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7920234	312	2020-2025	3104/QĐ-UBND, 22/9/2022	2.336.895,668	2.336.895,668	2.336.896,000	59.400,000	988.000,000	300.000,000		688.000,000				
C	**CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH VÀ CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2023**								**32.527.956,935**	**27.218.899,039**	**13.131.520,407**	**19.575.500,399**	**3.383.806,449**	**1.552.322,849**	**373.000,000**	**1.831.483,600**			**345,000**	
I	**Các hoạt độmg kinh tế**								**31.613.410,492**	**26.600.389,491**	**12.600.144,671**	**19.205.941,769**	**3.187.309,449**	**1.456.825,849**	**311.000,000**	**1.730.483,600**			**345,000**	
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp**								**1.883.651,287**	**743.370,785**	**645.050,000**	**226.441,145**	**191.100,000**	**96.025,849**		**95.074,151**			**0,000**	

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023							Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
1	Kiên cố hóa và điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đê tả Lạch Tray từ cầu An Đồng đến cầu Rào, đoạn K19+000 đến K25+750	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Quận Lê Chân	KBNN HP	7071208	283	2010-2022	871/QĐ-UBND, 02/6/2010; 2385/QĐ-UBND, 19/10/2015; 2895/QĐ-UBND, 02/11/2018; 2605/QĐ-UBND, 13/9/2021	199.619,000	125.120,000	35.000,000	48.000,000	1.500,000	1.500,000						
2	Dự án Phục hồi và phát triển rừng ven biển tại quần đảo Cát Bà thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7675169	272		2850/QĐ-UBND, 31/10/2018; 743/QĐ-UBND, 16/3/2021	130.000,287	20.066,287	16.366,000	3.700,000	5.000,000	5.000,000						Đối ứng ODA
3	Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Tại các huyện: Tiên Lãng, Kiến Thụy, Thủy Nguyên và các quận: Dương Kinh, Đồ Sơn	KBNN HP	7791305	272	2018-2023	2638/QĐ-UBND, 30/10/2019	885.860,000	86.960,000	83.960,000	8.000,000	25.000,000	24.525,849		474,151				Đối ứng ODA
4	Đầu tư xây dựng công trình bổ sung, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Rế	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Huyện An Dương	KBNN HP	7942395	283	2022-2023	2259/QĐ-UBND, 12/7/2022	92.260,000	92.260,000	92.060,000	2.389,210	63.400,000	25.000,000		38.400,000				
5	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đê biển I K0+000-K11+500 và K17+000-K17+591	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Các quận: Dương Kinh và Đồ Sơn	KBNN HP	7145304	283	2010-2020	1843/QĐ-UBND, 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND, 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND, 25/8/2015	306.753,000	154.753,000	154.753,000	6.689,220	50.500,000	20.000,000		30.500,000				
6	Cải tạo mặt đê kết hợp làm đường giao thông đoạn đê hữu sông Thái Bình (từ xã Tân Liên đến cầu Hàn), huyện Vĩnh Bảo	UBND huyện Vĩnh Bảo	Huyện Vĩnh Bảo	KBNN HP	7773606	292	2019-2023	3706/QĐ-UBND, 07/12/2020; 4288/QĐ-UBND, 15/11/2021	269.159,000	264.211,498	262.911,000	157.662,715	45.700,000	20.000,000		25.700,000				
I.2	**Giao thông**								**14.325.071,298**	**10.483.630,798**	**7.268.856,468**	**6.780.711,464**	**1.790.867,089**	**813.500,000**		**977.367,089**				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7624797	292	2016-2024	2636/QĐ-UBND, 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND, 28/02/2022	1.035.393,000	1.035.393,000	876.998,000	412.693,964	485.000,000	200.000,000		285.000,000				
2	Cải tạo nâng cấp đường 359 từ cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7633071	292	2017-2023	2931/QĐ-UBND, 31/10/2017; 3928/QĐ-UBND, 29/12/2020; 3237/QĐ-UBND, 12/11/2021.	1.819.685,000	1.739.685,000	968.083,649	1.654.276,611	25.000,000	10.000,000		15.000,000				
3	Cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7672765	292	2019-2023	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1408/QĐ-UBND, 20/5/2022	1.245.003,663	1.245.003,663	1.043.901,663	1.031.564,260	44.600,000	20.000,000		24.600,000				
4	Cải tạo đường thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7633072	292	2017-2022	2930/QĐ-UBND, 31/10/2017; 499/QĐ-UBND, 17/02/2021; 3515/QĐ-UBND, 02/12/2021	442.692,000	442.692,000	284.395,050	320.437,690	40.000,000	40.000,000		0,000				
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	UBND quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981899	292	2022-2024	4063/QĐ-UBND, 02/12/2022	67.290,561	67.290,561	70.670,963	500,000	50.400,000	20.000,000		30.400,000				

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023							Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
6	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường ĐT 363 (đoạn kênh Hòa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361)	UBND huyện Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy	KBNN HP	7834740	292	2020-2022	3096/QĐ-UBND, 07/10/2020	566.957,000	566.957,000	553.457,000	372.500,000	40.100,000	20.000,000		20.100,000				
7	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP Và phát triển vùng phụ cận	Sở GTVT	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7959606	292	2022-2024	2262/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	1.066.840,000		670.261,089	300.000,000		370.261,089				
8	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới và các dự án tái định cư, phục vụ GPMB	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Thành phố Hải Phòng	KBNN HP	- 7046686 - 7432773	292		199/QĐ-UBND, 30/01/2011; 1242/QĐ-UBND, 01/7/2016; 3043/QĐ-UBND, 07/12/2016; 1844/QĐ-UBND, 07/8/2018; 3474/QĐ-UBND, 17/11/2020; 200/QĐ-UBND, 30/01/2011; 916/QĐ-UBND, 23/5/2013; 100/QĐ-UBND, 14/01/2015; 2924/QĐ-UBND, 29/12/2015; 3330/QĐ-UBND, 28/12/2016; 1865/QĐ-UBND, 07/9/2016; 1728/QĐ-UBND, 06/7/2017; 3259/QĐ-UBND, 12/12/2018	5.689.208,000	1.927.767,500	491.151,000	1.788.322,445	8.500,000	8.500,000						Đối ứng ODA
9	Dự án thành phần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải quân thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7391316	296	2016-2023	847/QĐ-UBND, 24/5/2016; 887/QĐ-UBND, 30/3/2020; 2271/QĐ-UBND, 13/7/2022	656.345,765	656.345,765	393.895,000	216.307,849	326.806,000	150.000,000		176.806,000				
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 - giai đoạn 1, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bỉnh Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7313044	292	2013-2022	917/QĐ-UBND, 24/5/2013; 355/QĐ-UBND, 07/3/2016; 152/QĐ-UBND, 17/01/2019; 2329/QĐ-UBND, 17/8/2021	1.340.802,840	1.340.802,840	1.215.288,658	803.668,846	43.000,000	20.000,000		23.000,000				
11	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 356 đoạn từ ngã ba Áng Sói đến Tổ dân phố số 02, thị trấn Cát Bà)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7639759	292		2723/QĐ-UBND, 22/10/2018	232.178,137	232.178,137	141.500,153	100.391,485	13.900,000	5.000,000		8.900,000				
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong Khu công nghiệp Nam Tràng Cát, quận Hải An	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Quận Hải An	KBNN HP	7828373	292	2020-2022	1254/QĐ-UBND, 05/5/2021	162.675,332	162.675,332	162.675,332	80.048,314	43.300,000	20.000,000		23.300,000				
I.3	**Công trình công cộng tại các đô thị**								**15.404.687,907**	**15.373.387,908**	**4.686.238,203**	**12.198.789,160**	**1.205.342,359**	**547.300,000**	**311.000,000**	**658.042,359**			**345,000**	
1	ĐTXD HTKT khu đất tái định cư Dự án ĐTXD tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7327355	312	2012-2023	50/QĐ-UBND, 11/01/2012; 54/QĐ-UBND, 12/01/2015; 551/QĐ-UBND, 14/3/2019; 3885/QĐ-UBND, 24/12/2021	321.565,808	321.565,808	182.564,859	205.919,097	57.429,000	20.000,000		37.429,000				
2	Dự án đầu tư chỉnh trang lại sông Tam Bạc từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc	UBND quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7635439	312		2911/QĐ-UBND, 31/10/2017; 584/QĐ-UBND, 26/02/2021; 2360/QĐ-UBND, 25/12/2021	1.454.349,000	1.454.349,000	297.150,096	1.250.485,739	35.326,000	16.000,000		19.326,000				
3	Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bính	UBND quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7906104	312	2021-2023	701/QĐ-UBND, 04/3/2022; 14/NQ-HĐND, 12/4/2022	133.306,000	133.306,000	140.862,000	2.481,000	104.979,000	50.000,000		54.979,000				

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023						Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động	
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
4	Chỉnh trang sông Tam Bạc đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	UBND quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7919882	312	2021-2024	702/QĐ-UBND, 04/3/2022	557.515,432	557.515,432	572.185,000	206.097,104	236.302,000	100.000,000	100.000,000	136.302,000				
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	UBND huyện Cát Hải	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7947494	312	2022-2024	1728/QĐ-UBND, 10/6/2022	232.963,488	232.963,488	232.963,488	40.255,131	145.600,000	50.000,000		95.600,000				
6	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68ha)	UBND huyện Cát Hải	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7733318	312	2018-2022	547/QĐ-UBND, 14/03/2019; 1705/QĐ-UBND, 18/06/2021	642.878,973	642.878,973	551.143,041	488.080,250	30.282,800	13.000,000		17.282,800				
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	UBND quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN HP	7926966	312	2022-2024	2266/QĐ-UBND, 12/7/2022	86.971,000	55.671,000	55.671,000	0,000	38.473,000	18.000,000		20.473,000				
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Thủy Nguyên và quận Hồng Bàng	KBNN HP	7515430	312		2008/QĐ-UBND, 15/9/2016; 2632/QĐ-UBND, 10/10/2018; 455/BC-BQLPTĐT, 21/10/2022; 391.1/QĐ-BQLPTĐT, 21/10/2022	9.899.084,000	9.899.084,000	1.476.777,392	8.835.599,369	98.692,559	48.000,000	5.000,000	50.692,559				
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình (giai đoạn 1)	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7651217	312	2017-2023	2481/QĐ-UBND, 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND, 23/10/2020; 686/QĐ-UBND, 04/3/2022	744.581,557	744.581,557	437.793,376	431.219,784	277.392,000	120.000,000	120.000,000	157.392,000				
10	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7634944	312		2610/QĐ-UBND, 28/10/2016; 2553/QĐ-UBND, 24/10/2019	911.134,213	911.134,213	400.552,526	634.153,164	91.566,000	40.000,000	40.000,000	51.566,000				
11	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai, khu 311 Đà Nẵng, phường Cầu tre và U1, U2, U3 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7675638	312	2018-2023	2856/QĐ-UBND, 31/10/2018; 1551/QĐ-UBND, 27/5/2022	330.140,039	330.140,039	249.531,431	99.195,608	30.000,000	13.000,000		17.000,000				
12	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống lan can bảo vệ dọc tuyến mương hở thoát nước và hồ điều hòa trên địa bàn các quận trung tâm thành phố	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7971843	312	2022-2023	4007/QĐ-UBND, 28/11/2022	66.011,416	66.011,416	69.283,628	800,000	46.350,000	46.350,000	46.000,000					
13	Dự án đầu tư xây dựng điện chiếu sáng, lan can ven hồ Phương Lưu	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7272542	312	2011-2023	39/QĐ-UBND, 13/01/2011; 4039/QĐ-UBND, 30/11/2022	24.186,982	24.186,982	19.760,367	4.502,915	12.950,000	12.950,000					345,000	
II	**Giáo dục, đào tạo**								**341.660,554**	**195.056,554**	**112.662,554**	**179.436,374**	**36.897,000**	**23.697,000**		**13.200,000**				
1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Trường Đại học Hải Phòng	Trường Đại học HP	Quận Kiến An	KBNN HP	7031059	422		1249/QĐ-UBND, 09/6/2006; 2359/QĐ-UBND, 11/9/2017; 3527/QĐ-UBND, 03/12/2021	165.136,000	97.532,000	20.638,000	149.836,374	11.697,000	11.697,000						
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Giáo dục thể chất, Trường Đại học Hải Phòng	Trường Đại học HP	Quận Kiến An	KBNN HP	7143022	422	2010-2024	1641/QĐ-UBND, 25/8/2009 1723/QĐ-UBND, 24/7/2015 2003/QĐ-UBND, 14/7/2021	176.524,554	97.524,554	92.024,554	29.600,000	25.200,000	12.000,000		13.200,000				
III	**Y tế**								**105.328,720**	**105.328,720**	**105.328,720**	**1.583,899**	**68.000,000**	**30.000,000**	**30.000,000**	**38.000,000**				
1	Dự án Đầu tư xây dựng Nhà điều trị 7 tầng thuộc Bệnh viện Kiến An	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Kiến An	KBNN HP	7955042	132	2022-2025	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022	105.328,720	105.328,720	105.328,720	1.583,899	68.000,000	30.000,000	30.000,000	38.000,000				
IV	**Bảo vệ môi trường**								**201.985,941**	**117.553,146**	**112.883,334**	**7.202,391**	**75.700,000**	**34.800,000**	**32.000,000**	**40.900,000**				

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023						Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và KKT, KCN	Các quận huyện: Hồng Bàng, Thủy Nguyên, Hồng Bàng, An Dương, Kiến Thụy, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng và An Lão	KBNN HP	7956880	251	2022-2024	2281/QĐ-UBND, 13/7/2022	99.715,600	99.715,600	99.715,600	1.478,723	72.900,000	32.000,000	32.000,000	40.900,000				
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Toàn TP	KBNN HP	7706451	322	2017-2023	2591/QĐ-UBND, 05/10/2017; 4007/QĐ-UBND, 31/12/2021	102.270,341	17.837,546	13.167,734	5.723,668	2.800,000	2.800,000						Đối ứng ODA
V	**Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước**								**265.571,228**	**200.571,128**	**200.501,128**	**181.335,967**	**15.900,000**	**7.000,000**		**8.900,000**				
1	ĐTXD Trung tâm Hành chính - Chính trị quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7831252	341	2021-2023	3544/QĐ-UBND, 25/11/2020	254.175,100	189.175,000	189.175,000	181.265,967	6.900,000	3.000,000		3.900,000				
2	Dự án đầu tư GPMB Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, cổng, tường rào	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Quận Kiến An	KBNN HP	7641389	041		58/QĐ-UBND, 08/01/2020	11.396,128	11.396,128	11.326,128	70,000	9.000,000	4.000,000		5.000,000				
D	**CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP NĂM 2023**								**6.692.613,479**	**3.799.302,480**	**4.590.856,342**	**328.759,783**	**2.139.348,000**	**619.900,000**	**619.000,000**	**1.022.130,000**	**497.318,000**			
I	**Các hoạt động kinh tế**								**5.281.629,969**	**2.388.318,970**	**3.147.333,969**	**232.228,673**	**1.679.348,000**	**439.900,000**	**439.000,000**	**742.130,000**	**497.318,000**			
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp**								**2.526.258,969**	**1.499.487,970**	**2.408.502,969**	**78.877,673**	**1.224.369,000**	**267.900,000**	**267.000,000**	**459.151,000**	**497.318,000**			
1	Phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn 1	UBND quận Kiến An	Quận Kiến An	KBNN HP	7666467	309	2023-2025	2260/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	111.800,969	111.800,970	111.500,969	0,000	90.000,000	40.000,000	40.000,000	50.000,000				
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và KKT, KCN	Quận Hải An	KBNN HP	7192205	283	2011-2025	2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	2.166.582,000	76.754,213	1.059.369,000	197.900,000	197.000,000	364.151,000	497.318,000			
3	Xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ Km14+350 đến Km16+100, huyện An Lão	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Huyện An Lão	KBNN HP	7942396	283	2022-2024	1014/QĐ-UBND, 31/3/2022	130.420,000	130.420,000	130.420,000	2.123,460	75.000,000	30.000,000	30.000,000	45.000,000				
I.2	**Giao thông**								**2.755.371,000**	**888.831,000**	**738.831,000**	**153.351,000**	**454.979,000**	**172.000,000**	**172.000,000**	**282.979,000**				
1	Đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	UBND quận Hải An	Quận Hải An	KBNN HP	7027573	292	2008-2021	587/QĐ-UBND, 09/04/2009; 1195/QĐ-UBND, 31/7/2012	2.066.540,000	200.000,000	50.000,000	150.000,000	50.000,000	22.000,000	22.000,000	28.000,000				
2	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông khác mức tại ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông HP	Các quận Ngô Quyền và Hải An	KBNN HP	7924738	292	2021-2024	2112/QĐ-UBND, 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	688.831,000	3.351,000	404.979,000	150.000,000	150.000,000	254.979,000				
II	**Giáo dục, đào tạo**								**375.685,246**	**375.685,246**	**375.774,000**	**5.931,110**	**274.500,000**	**120.000,000**	**120.000,000**	**154.500,000**				
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và KKT, KCN	Huyện An Lão	KBNN HP	7903968	093	2022-2024	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246	375.774,000	5.931,110	274.500,000	120.000,000	120.000,000	154.500,000				
III	**Bảo vệ môi trường**								**1.035.298,264**	**1.035.298,264**	**1.067.748,373**	**90.600,000**	**185.500,000**	**60.000,000**	**60.000,000**	**125.500,000**				
1	Dự án ĐTXD Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đường đê tả sông Cấm	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7888088	262	2021-2023	881/QĐ-UBND, 25/03/2022	1.035.298,264	1.035.298,264	1.067.748,373	90.600,000	185.500,000	60.000,000	60.000,000	125.500,000				

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSTP	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước của NSTP	Kế hoạch đầu tư công năm 2023							Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán				Tổng số	Phân theo nguồn vốn				Phân theo hoạt động		
									Tổng số	Trong đó: NSTP				Bao gồm:				Thu hồi vốn đã ứng trước	Nợ đọng xây dựng cơ bản	
														Vốn XDCB tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp			
														Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)					
E	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2023, HOÀN THÀNH SAU NĂM 2023**								**664.937,361**	**664.937,361**	**677.675,097**	**2.030,000**	**528.659,000**	**208.000,000**	**208.000,000**	**320.659,000**				
I	**Các hoạt động kinh tế**								**664.937,361**	**664.937,361**	**677.675,097**	**2.030,000**	**528.659,000**	**208.000,000**	**208.000,000**	**320.659,000**				
I.1	**Công trình công cộng tại các khu đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới**								**440.283,000**	**440.283,000**	**440.283,000**	**1.200,000**	**387.063,000**	**150.000,000**	**150.000,000**	**237.063,000**				
1	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7985348	312	2022-2024	4028/QĐ-UBND, 30/11/2022	440.283,000	440.283,000	440.283,000	1.200,000	387.063,000	150.000,000	150.000,000	237.063,000				
I.2	**Giao thông**								**224.654,361**	**224.654,361**	**237.392,097**	**830,000**	**141.596,000**	**58.000,000**	**58.000,000**	**83.596,000**				
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	UBND quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981900	292	2022-2024	4064/QĐ-UBND, 02/12/2022	112.953,116	112.953,116	121.546,097	500,000	60.000,000	28.000,000	28.000,000	32.000,000				
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m) phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	UBND quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7971847	292	2022-2024	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701,245	111.701,245	115.846,000	330,000	81.596,000	30.000,000	30.000,000	51.596,000				
G	**BỐ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**								**8.789,743**	**8.789,743**	**987.175,299**	**147,301**	**6.658,087**	**6.658,087**						
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	UBND quận Lê Chân	Quận Lê Chân					2775/QĐ-UBND, 21/11/2022	1.879,942	1.879,942	197.590,100		1.504,000	1.504,000						
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chỉnh trang đô thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	UBND quận Lê Chân	Quận Lê Chân					2800/QĐ-UBND, 23/11/2022	1.055,566	1.055,566	125.526,620		840,000	840,000						
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại lô A52 phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	UBND quận Lê Chân	Quận Lê Chân					2872/QĐ-UBND, 25/11/2022	1.777,911	1.777,911	253.395,503		1.420,000	1.420,000						
4	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền					3253/QĐ-UBND, 23/11/2022	1.024,668	1.024,668	206.453,100		800,000	800,000						
5	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	BQLDA PTĐT & ĐTXD CTDD		KBNN HP	7976257	132		200/QĐ-KHĐT, 14/10/2022	1.932,644	1.932,644	37.268,000	147,301	1.200,000	1.200,000						
6	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thủy Nguyên	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và KKT, KCN	Huyện Thủy Nguyên					148/QĐ-KHĐT, 25/8/2022	1.119,012	1.119,012	166.941,976		894,087	894,087						